

	<b>TỔNG CÔNG TY SONADEZI</b> <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI</b> <b>CÔNG BỐ THÔNG TIN</b> <b>KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG</b> <b>NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM</b>								MẪU SỐ 2
									KQKTCL
									NĂM 2026

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Biên Hòa (ĐĐ: P. Trấn Biên, CS: 36.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Long Bình (ĐĐ: P. Long Bình, CS: 30.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Thiện Tân (Trạm Thiện Tân ĐĐ: P. Long Bình, CS: 200.000m <sup>3</sup> /ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
04 Tuần 2	A	/	/	/	/	3	100	

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Thiện Tân (Trạm Nhơn Trạch ĐĐ: P. Long Bình, CS: 100.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: P. Trảng Dài, CS: 15.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Long Thành (ĐĐ: xã Long Thành)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
04 Tuần 2	A	/	/	5	100	/	/	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: Hồ Trị An, CS: 4.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Lè, CS: 7.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Suối Song, CS: 4.200m <sup>3</sup> /ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
04 Tuần 2	A	7	100	3	100	3	100	3	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: xã Bàu Hàm)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Tân Phú, CS: 2.500m <sup>3</sup> /ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Sông Ray, CS: 130m <sup>3</sup> /ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
04 Tuần 2	A	3	100	5	100	/	/	

Ghi chú: Dấu (/): Không thực hiện.

Trần Biên, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**TU. GIÁM ĐỐC**  
**PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**



Đặng Thị Tâm



**TỔNG CÔNG TY SONADEZI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THANH PHẠM**



**MẪU SỐ 1**

**KQKTCL**

Năm: 2026

**KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 2 THÁNG 04 NĂM 2026**

QCVN 01-1: 2024/BYT

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
1	Chi nhánh cấp nước Long Bình. Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa trạm Vĩnh An.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.32	0.34	Không có mùi lạ	1.35	0.158	0.70	1.78	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
2		Nước sinh hoạt.	Trường PTTH Trị An, ấp Vĩnh An 3.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.31	0.37	Không có mùi lạ	0.97	0.169	0.55	1.70	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
3		Nước sinh hoạt.	Trường tiểu học Cây Gáo A, ấp Vĩnh An 2.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.34	0.38	Không có mùi lạ	0.90	0.128	0.50	1.92	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
4		Nước sinh hoạt.	Chợ Vĩnh An, ấp Vĩnh An 5.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.00	0.40	Không có mùi lạ	0.90	0.108	0.45	1.78	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
5		Nước sinh hoạt.	Huyện đội Vĩnh Cửu, KP8 (cũ).	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.06	0.46	Không có mùi lạ	1.03	0.122	0.40	1.70	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
6		Nước sinh hoạt.	Số 30, đường Nguyễn Tất Thành, xã Trị An.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.07	0.45	Không có mùi lạ	0.84	0.144	0.40	1.92	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
7		Nước sinh hoạt.	Trường mầm non Sơn Ca, ấp Vĩnh An 2.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.11	0.56	Không có mùi lạ	1.29	0.128	0.35	1.92	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
8		Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - trạm Bàu Hàm.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	8.39	0.27	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.144	0.60	2.37	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
9	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - trạm Bàu Hàm.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	8.19	0.24	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.223	0.60	1.41	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
10			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 89/3, KP5, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	8.17	0.21	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.148	0.40	2.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
11	Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú.		Nước sinh hoạt.	Bể chứa CNCN Thạnh Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.28	0.12	Không có mùi lạ	0.52	0.140	0.70	0.74	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
12			Nước sinh hoạt.	Khu phố 6+7, phường Trảng Dài.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.35	0.18	Không có mùi lạ	0.52	0.128	0.45	0.74	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
13			Nước sinh hoạt.	Trạm giao dịch Thạnh Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.35	0.16	Không có mùi lạ	0.58	0.106	0.40	0.89	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
14			Nước sinh hoạt.	Khu phố Bình Ý, phường Tân Triều.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.14	0.16	Không có mùi lạ	0.71	0.115	0.30	0.74	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
15			Nước sinh hoạt.	KP Bình Thạnh, phường Tân Triều.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.30	0.16	Không có mùi lạ	0.65	0.105	0.30	0.81	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
16	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Trạm Thiện Tân	Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.35	0.11	Không có mùi lạ	0.58	0.122	0.43	0.37	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
17			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 161/F, đường 3/2, KP5, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.57	0.22	Không có mùi lạ	0.71	0.072	0.29	0.67	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
18			Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.49	0.25	Không có mùi lạ	0.65	0.119	0.38	0.96	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét	
19	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Gia Ray.	Nước sinh hoạt.	Trạm Gia Ray.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.56	0.60	Không có mùi lạ	1.10	0.081	0.60	2.52	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
20			Nước sinh hoạt.	Áp Gia Ray 7 - xã Xuân Lộc.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.71	0.36	Không có mùi lạ	1.03	0.146	0.40	2.59	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
21			Nước sinh hoạt.	Áp Tân Tiến - xã Xuân Lộc.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.23	0.23	Không có mùi lạ	0.97	0.184	0.40	2.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
22		Trạm Tân Phú.	Nước sinh hoạt.	Giếng 4 - Trạm Tân Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	6.86	0.02	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.130	0.65	0.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
23			Nước sinh hoạt.	Giếng 5 - Trạm Tân Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	6.72	0.09	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.158	0.70	0.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
24			Nước sinh hoạt.	Giếng 7 - Trạm Tân Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	6.80	0.14	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.086	0.60	0.22	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
25			Nước sinh hoạt.	KCN Tân Phú.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	6.70	0.06	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.140	0.82	0.30	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
26			Nước sinh hoạt.	KP8, Lương Thế Vinh.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	6.70	0.07	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	0.173	0.75	0.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
27		Trạm Tâm Hưng Hòa.	Nước sinh hoạt.	Trạm Tâm Hưng Hòa.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.45	0.41	Không có mùi lạ	1.16	0.160	0.60	2.37	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
28			Nước sinh hoạt.	Áp Xuân Tâm 1 - xã Xuân Hòa.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.45	0.41	Không có mùi lạ	1.48	0.167	0.40	2.52	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
29			Nước sinh hoạt.	Áp Xuân Hưng 3 - xã Xuân Hòa.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.38	0.39	Không có mùi lạ	1.16	0.066	0.30	2.52	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét	
30	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Định Quán.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa - Trạm Định Quán	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.36	0.02	Không có mùi lạ	0.52	0.105	0.70	0.59	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
31			Nước sinh hoạt.	Phố 1, ấp 3, xã Phú Vinh.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.37	0.03	Không có mùi lạ	0.65	0.127	0.60	0.67	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
32			Nước sinh hoạt.	Trường Tô Ong Vàng.	07/04/2026 - 09/04/2026	-	7.42	0.02	Không có mùi lạ	0.52	0.119	0.65	0.81	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

**Ghi chú:**

Dấu (-) : Do đơn vị tự lấy mẫu.

Dấu (/) : Không thực hiện.

Trần Biên, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**TUQ. GIÁM ĐỐC**  
**PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**



**Đặng Thị Tâm**